

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62,715,284,085	73,365,788,540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,318,853,663	1,259,372,939
1. Tiền	111	VL1	8,318,853,663	1,259,372,939
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,039,656,357	5,191,945,901
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,039,656,357	5,191,945,901
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,960,193,921	47,301,436,405
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VL3	54,603,064,620	57,512,993,300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		139,510,435	90,578,617
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VL4	-	7,034,044,240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VL4	8,647,754,865	8,063,643,823
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VL6	(25,430,135,999)	(25,399,823,575)
IV. Hàng tồn kho	140		10,825,146,648	19,096,917,953
1. Hàng tồn kho	141	VL7	10,825,146,648	19,096,917,953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		571,433,496	516,115,342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VL13	92,753,770	117,846,637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		478,679,726	398,268,705
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21,151,668,101	16,873,646,827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,993,862,096	11,681,593,840
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VL3	11,932,862,096	11,651,593,840
6. Phải thu dài hạn khác	216	VL4	61,000,000	30,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,841,824,890	3,866,806,416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VL9	6,841,824,890	3,866,806,416
- Nguyên giá	222		24,400,745,322	20,884,316,696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,558,920,432)	(17,017,510,280)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VL10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	7,803,928
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VL8	-	7,803,928
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VL2	550,134,564	519,400,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,950,134,564	2,950,134,564
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,400,000,000)	(2,430,733,964)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,765,846,551	798,042,043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1,765,846,551	798,042,043
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		83,866,952,186	90,239,435,267

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		31,026,400,525	37,278,521,045
I. Nợ ngắn hạn	310		25,300,789,038	33,182,559,558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	1,830,978,149	3,975,549,633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,245,251,170	8,753,082,799
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	286,247,119	909,635,993
4. Phải trả người lao động	314		6,675,923,389	7,325,966,818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	120,000,000	43,409,091
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4,989,245,507	6,404,124,436
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	2,310,191,437	4,584,388,521
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		823,952,267	1,186,402,267
II. Nợ dài hạn	330		5,725,611,487	4,195,961,487
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	3,194,382,191	3,194,382,191
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	455,000,000	365,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	1,441,650,000	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		634,579,296	636,579,296
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52,840,551,661	52,860,914,322
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	52,840,551,661	52,860,914,322
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26,097,100,000	26,097,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26,097,100,000	26,097,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,502,618,712	8,502,618,712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620,000)	(620,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,487,458,313	13,487,458,313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,594,366,556	4,560,748,790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,655,924,790	4,560,748,790
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,938,441,766	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		159,628,080	213,608,507
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		83,866,952,186	90,239,435,267

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Lưu mẫu AT tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Tuấn

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

Mã số Đ 01 - DN

G9- Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		CỠY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	16,783,685,646	14,701,876,948	73,006,450,831	52,547,347,781
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		16,783,685,646	14,701,876,948	73,006,450,831	52,547,347,781
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	13,458,571,134	11,432,978,447	59,619,847,517	40,971,391,643
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3,325,114,512	3,268,898,501	13,386,603,314	11,575,956,138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	69,651,758	481,772,194	288,006,866	610,996,782
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	82,697,541	132,765,733	416,199,026	-438,590,622
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80,664,901	102,601,769	444,900,330	-407,856,658
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	23,948,139	23,865,319	105,161,091	103,377,726
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,963,790,767	2,688,320,732	10,743,341,905	9,625,183,092
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		324,329,833	705,718,911	2,409,908,158	2,019,801,480
12. Thu nhập khác	31	VII.6	48,500,139	49,123,314	73,044,403	373,121,878
13. Chi phí khác	32	VII.7	625,000	69,300	11,429,884	3,242,153
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		47,875,139	48,854,014	61,614,519	269,879,725
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		372,204,972	754,572,925	2,471,522,677	2,289,681,205
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.1	90,098,205	177,068,218	389,061,338	489,796,666
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2,000,000)		(2,000,000)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		284,106,767	577,504,707	1,884,461,339	1,799,884,539
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		292,392,821	572,472,632	1,938,441,766	1,820,243,573
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8,286,054)	5,240,073	-53,980,427	(20,361,034)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		112	219	743	697
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Ma số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,471,522,677	2,289,681,209
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1,173,982,402	835,956,108
Các khoản dự phòng	03	(421,540)	(522,571,158)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(285,694,496)	(712,678,600)
Chi phí lãi vay	06	444,900,350	407,856,658
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3,694,289,393	2,298,244,217
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,894,300,475	(2,744,083,435)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8,271,771,305	2,248,569,698
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5,081,787,014)	326,083,286
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(934,907,713)	(283,867,786)
Tiền lãi vay đã trả	14	(440,274,759)	(407,856,658)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(676,023,351)	(449,026,798)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(963,450,000)	(648,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,873,918,336	347,964,529
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(4,149,000,876)	(7,803,928)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	370,370	101,681,818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(900,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7,234,044,340	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	237,519,738	315,817,348
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	29	3,322,933,472	(498,394,762)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10,539,587,020	8,726,465,471
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11,372,154,104)	(7,758,152,350)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,304,824,000)	(1,565,788,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,137,371,084)	(597,475,679)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+29+40)	50	7,059,480,724	(739,815,921)
Tiền đầu kỳ	60	1,259,372,939	1,999,188,860
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	8,318,853,463	1,259,372,939

NGƯỜI LẬP

Phạm Minh Thuận

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Quyết

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2025



Đinh Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tư vấn xây dựng, xây lắp
3. Ngành nghề kinh doanh
 - Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
 - Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
 - Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng
4. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Tổng số công ty con: 01 công ty
 - + Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01
 - Danh sách công ty con được hợp nhất: Công ty cổ phần phát triển Đô thị & Nông thôn Sông Đà
 - + Địa chỉ: Thôn Lai Xá, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 73,48%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 73,48%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/ 2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản

được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết : được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8. Nguyên tắc ghi nhận & các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hãng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp

đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hòa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

13. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	129,574,877	68,974,883
Tiền gửi ngân hàng	8,189,278,786	1,190,398,076
Các khoản tương đương tiền	0	
Cộng	8,318,853,663	1,259,372,959

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,039,656,357		1,039,656,357	1,191,945,901	0	1,191,945,901
Tiền gửi trên 3 tháng	1,039,656,357		1,039,656,357	1,191,945,901		1,191,945,901
Đầu tư tài chính dài hạn	2,958,134,564	(2,400,000,000)	558,134,564	2,958,134,564	(2,400,000,000)	558,134,564
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2,958,134,564	(2,400,000,000)	558,134,564	2,958,134,564	(2,400,000,000)	558,134,564
Công ty CP Cao su Phú Riềng	2,400,000,000	(2,400,000,000)	0	2,400,000,000	(2,400,000,000)	
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	558,134,564	0	558,134,564	558,134,564	0	558,134,564
Cộng	7,955,925,521	(2,400,000,000)	5,555,925,521	8,142,080,465	(2,400,000,000)	5,742,080,465

- Công ty đang nắm giữ 88,034 cổ phần chiếm 0,88% Văn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà
- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karimac là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	54,603,064,620	17,512,993,300
- Phải thu khách hàng dài hạn	11,932,862,096	11,651,503,840
Cộng	66,535,926,716	69,164,587,140

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8,647,754,865	(5,068,599,165)	8,863,643,821	(5,068,599,165)
- Tạm ứng	719,782,227		457,334,267	
- Phải thu người lao động	83,026,733		71,002,443	
- Các khoản ký cược, ký quỹ	402,930,603		51,213,739	
- Chi cục Thuế Thanh Xuân - Tiền thuế đất	0		0	
- Công ty CP điện Việt Lào _ Lãi cho vay	7,375,407,938	(5,060,599,165)	7,313,711,885	(5,060,599,165)
- Các khoản phải thu khác	64,377,346		170,377,378	
Dài hạn	61,000,000		10,000,000	0
- Phải thu khác	61,000,000		10,000,000	
Cộng	8,708,754,865	(5,068,599,165)	8,893,643,821	(5,068,599,165)

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- BKH máy điện Nakamori 3	4,305,328,507	(3,725,238,425)	4,305,328,507	(3,725,238,425)
- Công ty cổ phần Điện Việt Lào	13,837,110,805	(9,587,134,524)	13,775,388,712	(9,587,314,524)
Đối tượng khác	57,102,342,269	(13,112,783,030)	59,177,513,734	(12,887,479,626)

Cộng

78,244,883,581 (25,430,135,999) 77,258,238,963 (25,399,833,575)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	31,450,098		25,570,309	
- Chi phí sản xuất lịch doanh dở dang	10,793,696,550		19,067,283,937	
- Thành phẩm	0		30,736,383	
Cộng	10,825,146,648		19,696,917,953	

8. Tài sản dở dang dài hạn

A. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số Đầu năm
- Hệ thống đường dẫn nước	0	7,803,928
Cộng	0	7,803,928

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khóa mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8,567,444,595	8,063,934,482	4,094,811,819	218,925,800	20,944,516,696
- Mua trong kỳ		2,682,648,149	1,446,352,737		4,149,000,876
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		632,572,250	0		632,572,250
Số cuối kỳ	8,567,444,595	10,054,010,381	5,541,164,556	218,925,800	24,488,745,332
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	7,146,138,257	5,987,216,748	3,671,229,475	218,925,800	17,017,510,280
- Khấu hao trong kỳ	83,939,196	764,791,382	385,231,824		1,173,982,402
- Thanh lý, nhượng bán		632,572,250	0		632,572,250
Số cuối kỳ	7,234,097,453	6,859,435,880	4,056,461,299	218,925,800	17,598,920,432
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1,421,306,338	2,631,943,475	3,423,582,344	0	3,896,806,416
Tại ngày cuối kỳ	1,343,347,142	3,994,574,501	1,503,903,247	0	6,841,824,890
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				1,503,903,247 đ	

13. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	92,753,778	117,846,637
- Công cụ dụng cụ	92,753,778	117,880,501
- Các khoản chi phí khác	0	0
Dài hạn	1,765,846,557	798,842,843
- Các khoản chi phí khác	1,199,931,688	330,308,813
- Công cụ dụng cụ	565,914,869	45,333,343
Cộng	1,858,600,335	915,889,480

15. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối kỳ

Trong kỳ

Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hàng	1,873,391,437	1,873,391,437	8,335,387,020	11,066,584,104	4,584,388,521	4,584,388,521
NH TMCP Công thương Thành Xuân	1,873,391,437	1,873,391,437	8,335,387,020	11,066,584,104	4,584,388,521	4,584,388,521
NH NN & PTNT Lạng Hạ	0	0	0	0	0	0
b) Đơn vị	1,878,450,000	1,878,450,000	2,184,000,000	305,550,000	0	0
NH TMCP Công thương Thành Xuân	1,878,450,000	1,878,450,000	2,184,000,000	305,550,000	0	0
Cộng	3,751,841,437	3,751,841,437	10,539,587,020	11,372,134,104	4,584,388,521	4,584,388,521

Trong đó: Nợ trong dài hạn đến hạn trả 12 tháng sau 436,800,000 436,800,000 436,800,000 0 0

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	1,850,978,149	1,850,978,149	1,975,549,633	1,975,549,633
Phải trả người bán dài hạn	3,194,382,191	3,194,382,191	3,194,382,191	3,194,382,191
Cộng	5,045,360,340	5,045,360,340	7,169,931,824	7,169,931,824

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp	909,635,993	1,762,124,879	0	2,385,512,953	286,247,119
Thuế GTGT hàng bán nội địa	662,680,820	414,168,617		920,889,000	156,160,434
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	177,060,218	589,061,338		676,023,351	90,098,205
Thuế TNCN	69,894,955	500,089,510		138,995,985	39,988,680
Thuế đất	0	233,799,730		233,799,730	0
Thuế khác	0	15,804,884		15,804,884	0
Cộng	909,635,993	1,762,124,879	0	2,385,512,953	286,247,119

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngân hàng	120,000,000	43,400,000
- Thủ lao Hội đồng quản trị	0	0
- Chi phí kiểm toán BCTC	120,000,000	43,400,000
- Chi phí phải trả khác	0	0
Đơn vị		
Cộng	120,000,000	43,400,000

19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngân hàng	4,988,245,507	6,404,124,436
- Kinh phí công đoàn	411,105,010	608,556,789
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Hoàn ký quỹ ký cược ngắn hạn	0	11,400,000

- Doanh thu chưa thực hiện		0	0
- Các khoản phải nộp, phải trả khác		4,574,140,497	1,784,167,047
ly Dài hạn		455,000,000	365,000,000
Nhận kỳ quỹ, kỳ trực dài hạn		455,000,000	365,000,000
Cộng		5,444,245,507	6,769,124,436

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	4,645,327,234	52,731,894,259
- Lãi trong năm trước					1,820,245,556	1,820,245,556
- Trích lập các quỹ					(600,000,000)	(600,000,000)
- Chia cổ tức					(1,304,824,000)	(1,304,824,000)
- Tăng khác					0	0
- Giảm khác					0	0
Số dư cuối năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	4,560,748,790	52,647,305,815
Số dư đầu năm	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	4,560,748,790	52,647,305,815
- Lãi trong kỳ					1,938,441,766	1,938,441,766
- Tăng khác					0	0
- Chia cổ tức					(600,000,000)	(600,000,000)
- Trích lập các quỹ					(1,304,824,000)	(1,304,824,000)
Số dư cuối kỳ	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	4,594,366,556	52,680,923,581

b) Chi tiết vào góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vào góp của công ty mẹ	13,311,000,000	13,311,000,000
- Vào góp của các đối tượng khác	12,786,100,000	12,786,100,000
Cộng	26,097,100,000	26,097,100,000

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành	2,609,710	2,609,710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ / cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	13,487,458,313	13,487,458,313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	73.806.456.831	52.547.347.781
Cộng	73.806.456.831	52.547.347.781
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	0	0
Cộng	0	0
3. Giá vốn hàng bán		
	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	59.619.847.517	40.971.391.643
Cộng	59.619.847.517	40.971.391.643
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	112.863.770	114.752.666
- Chính sách tỷ giá đã thực hiện	2.682.740	
- Lãi cho vay	562.463.356	486.244.116
Cộng	288.996.866	610.996.782
5. Chi phí tài chính		
	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	444.969.350	407.856.658
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(30.733.964)	30.733.964
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.032.640	
Cộng	416.199.026	438.590.622
6. Thu nhập khác		
	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	333.333	101.681.818
- Các khoản thu nhập khác	32.488.848	123.316.746
Cộng	32.822.181	323.021.878
7. Chi phí khác		
	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chậm nộp, truy thu thuế	9.364.834	3.242.153
- Chi phí khác		0
Cộng	9.364.834	3.242.153
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Chi trả các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	7.499.258.386	6.677.548.394

- Chi phí cho nhân viên	7,699,258,186	6,677,548,114
- Các chi phí bằng tiền khác	3,034,083,519	2,947,634,338
Cộng	10,733,341,905	9,625,183,092

6) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Chi phí cho nhân viên	99,199,772	52,876,537
- Các chi phí bằng tiền khác	99,199,772	74,998,239
Cộng	1,961,319	126,633,870

Lấy số từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
99,199,772	52,876,537
99,199,772	74,998,239
1,961,319	126,633,870

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	7,828,053,121	5,504,565,253
- Chi phí nhân công trực tiếp	26,099,668,489	22,148,132,096
- Chi phí máy	5,825,904,005	2,791,498,621
- Chi phí sản xuất chung	11,598,468,717	8,388,654,916
- Chi phí bán hàng	105,161,091	103,377,726
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,733,341,905	9,625,183,092
Cộng	62,188,699,319	48,471,431,668

Lấy số từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
7,828,053,121	5,504,565,253
26,099,668,489	22,148,132,096
5,825,904,005	2,791,498,621
11,598,468,717	8,388,654,916
105,161,091	103,377,726
10,733,341,905	9,625,183,092
62,188,699,319	48,471,431,668

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	553,703,338	489,796,666
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	35,358,000	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	589,061,338	489,796,666

Lấy số từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
553,703,338	489,796,666
35,358,000	0
589,061,338	489,796,666

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10,539,587,020	8,726,465,471
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11,372,134,104	7,758,152,359

Lấy số từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
10,539,587,020	8,726,465,471
10,539,587,020	8,726,465,471
11,372,134,104	7,758,152,359
11,372,134,104	7,758,152,359

IX. Những thông tin khác

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Ngày 07 tháng 01 năm 2023
Tổng Giám đốc


Dinh Văn Tuấn